

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm thi THPT năm 2022 - TDL

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	A16;C14;C15;D01	23.5	
2	7140209	Sư phạm Toán học	A00;A01;D07;D90	25	
3	7140210	Sư phạm Tin học	A00;A01;D07;D90	19	
4	7140211	Sư phạm Vật lý	A00;A01;A12;D90	21	
5	7140212	Sư phạm Hóa học	A00;B00;D07;D90	23	
6	7140213	Sư phạm Sinh học	A00;B00;B08;D90	19	
7	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00;C20;D14;D15	26	
8	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00;C19;C20;D14	25	
9	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01;D72;D96	24.5	
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01;D72;D96	16.5	
11	7229010	Lịch sử	C00;C19;C20;D14	16	
12	7229030	Văn học (Ngữ văn tổng hợp, Ngữ văn báo chí)	C00;C20;D14;D15	16	
13	7310301	Xã hội học	C00;C19;C20;D66	16	
14	7310601	Quốc tế học	C00;C20;D01;D78	16	
15	7310608	Đông phương học (Hàn Quốc học, Nhật Bản học)	C00;D01;D78;D96	16.5	
16	7310612	Trung Quốc học	C00;C20;D14;D15	16	
17	7310630	Việt Nam học	C00;C20;D14;D15	16	
18	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;D01;D96	18	
19	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00;A01;D01;D96	16	
20	7340301	Kế toán	A00;A01;D01;D96	16	
21	7380101	Luật	A00;C00;C20;D01	18	
22	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	A00;C00;C20;D01	16	
23	7420101	Sinh học (Chất lượng cao)	A00;B00;B08;D90	16	
24	7420201	Công nghệ sinh học	A00;B00;B08;D90	16	
25	7440102	Vật lý học	A00;A01;A12;D90	16	
26	7440112	Hóa học	A00;B00;D07;D90	16	
27	7460101	Toán học (Toán - Tin học)	A00;A01;D07;D90	16	
28	7480109	Khoa học dữ liệu	A00;A01;D07;D90	16	
29	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A0;D07;D90	16	
30	7510302	CNKT Điện tử - Viễn thông	A00;A01;A12;D90	16	
31	7510303	CNKT điều khiển và tự động hóa	A00;A01;A12;D90	16	
32	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00;B00;D07;D90	16	
33	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	A00;A01;D01;D90	16	
34	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;D07;D90	16	
35	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00;B00;B08;D90	16	
36	7620109	Nông học	B00;B08;D07;D90	16	
37	7720203	Hóa dược	A00;B00;D07;D90	16	
38	7760101	Công tác xã hội	C00;C19;C20;D66	16	
39	7760104	Dân số và Phát triển	C00;C19;C20;D66	16	
40	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00;C20;D01;D78	18	
41	7810106	Văn hóa Du lịch	C00;C20;D14;D15	16	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm học bạ năm 2022 - TDL

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	A16;C14;C15;D01	26	
2	7140209	Sư phạm Toán học	A00;A01;D07;D90	27.5	
3	7140210	Sư phạm Tin học	A00;A01;D07;D90	24	
4	7140211	Sư phạm Vật lý	A00;A01;A12;D90	27	
5	7140212	Sư phạm Hóa học	A00;B00;D07;D90	28	
6	7140213	Sư phạm Sinh học	A00;B00;B08;D90	24	
7	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00;C20;D14;D15	27	
8	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00;C19;C20;D14	24	
9	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01;D72;D96	27.5	
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01;D72;D96	23	
11	7229010	Lịch sử	C00;C19;C20;D14	18	
12	7229030	Văn học (Ngữ văn tổng hợp, Ngữ văn báo chí)	C00;C20;D14;D15	18	

13	7310301	Xã hội học	C00;C19;C20;D66	18	
14	7310601	Quốc tế học	C00;C20;D01;D78	18	
15	7310608	Đông phương học (Hàn Quốc học, Nhật Bản học)	C00;D01;D78;D96	24	
16	7310612	Trung Quốc học	C00;C20;D14;D15	24	
17	7310630	Việt Nam học	C00;C20;D14;D15	18	
18	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;D01;D96	24.5	
19	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00;A01;D01;D96	25	
20	7340301	Kế toán	A00;A01;D01;D96	25	
21	7380101	Luật	A00;C00;C20;D01	25	
22	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	A00;C00;C20;D01	24	
23	7420101	Sinh học (Chất lượng cao)	A00;B00;B08;D90	23	
24	7420201	Công nghệ sinh học	A00;B00;B08;D90	18	
25	7440102	Vật lý học	A00;A01;A12;D90	18	
26	7440112	Hóa học	A00;B00;D07;D90	18	
27	7460101	Toán học (Toán - Tin học)	A00;A01;D07;D90	18	
28	7480109	Khoa học dữ liệu	A00;A01;D07;D90	18	
29	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A0;D07;D90	23	
30	7510302	CNKT Điện tử - Viễn thông	A00;A01;A12;D90	18	
31	7510303	CNKT điều khiển và tự động hóa	A00;A01;A12;D90	18	
32	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00;B00;D07;D90	18	
33	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	A00;A01;D01;D90	18	
34	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;D07;D90	18	
35	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00;B00;B08;D90	18	
36	7620109	Nông học	B00;B08;D07;D90	18	
37	7720203	Hóa dược	A00;B00;D07;D90	22	
38	7760101	Công tác xã hội	C00;C19;C20;D66	18	
39	7760104	Dân số và Phát triển	C00;C19;C20;D66	18	
40	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00;C20;D01;D78	24	
41	7810106	Văn hóa Du lịch	C00;C20;D14;D15	20	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm ĐGNL HCM năm 2022 - DLT

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học		20	
2	7140209	Sư phạm Toán học		20	
3	7140210	Sư phạm Tin học		20	
4	7140211	Sư phạm Vật lý		20	
5	7140212	Sư phạm Hóa học		20	
6	7140213	Sư phạm Sinh học		20	
7	7140217	Sư phạm Ngữ văn		20	
8	7140218	Sư phạm Lịch sử		20	
9	7140231	Sư phạm Tiếng Anh		20	
10	7220201	Ngôn ngữ Anh		15	
11	7229010	Lịch sử		15	
12	7229030	Văn học (Ngữ văn tổng hợp, Ngữ văn báo chí)		15	
13	7310301	Xã hội học		15	
14	7310601	Quốc tế học		15	
15	7310608	Đông phương học (Hàn Quốc học, Nhật Bản học)		15	
16	7310612	Trung Quốc học		15	
17	7310630	Việt Nam học		15	
18	7340101	Quản trị kinh doanh		15	
19	7340201	Tài chính – Ngân hàng		15	
20	7340301	Kế toán		15	
21	7380101	Luật		15	
22	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự		15	
23	7420101	Sinh học (Chất lượng cao)		15	
24	7420201	Công nghệ sinh học		15	
25	7440102	Vật lý học		15	
26	7440112	Hóa học		15	
27	7460101	Toán học (Toán - Tin học)		15	

28	7480109	Khoa học dữ liệu	15
29	7480201	Công nghệ thông tin	15
30	7510302	CNKT Điện tử - Viễn thông	15
31	7510303	CNKT điều khiển và tự động hóa	15
32	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	15
33	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	15
34	7540101	Công nghệ thực phẩm	15
35	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	15
36	7620109	Nông học	15
37	7720203	Hóa dược	15
38	7760101	Công tác xã hội	15
39	7760104	Dân số và Phát triển	15
40	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15
41	7810106	Văn hóa Du lịch	15